TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-3-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Văn Trí.
2. Bà Dương Thị Thu Vân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phục, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* không tham gia.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TB-TLVA ngày 05 tháng 01 năm 2018 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Huyền Tr, sinh năm 1995
Địa chỉ: ấp TL1, xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Trần Thanh T, sinh năm 1984
Địa chỉ: ấp TP, xã TLT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang

(chị Tr có mặt, anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và bản khai ngày 27 tháng 12 năm 2017 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Huyền Tr trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh T tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình chị tại nhà ở ấp TL1, xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu, anh T cũng lo làm ăn nhưng đến năm 2015 anh T thay đổi tính tình không chăm lo làm ăn mà còn thường nhậu nhẹt về nhà chửi bới vợ con, ghen tuông vô cớ, bỏ mặc chị phải lo toàn bộ kinh tế gia

đình. Ngoài ra, anh T còn có những lời lẽ xúc phạm cha mẹ chị. Chị đã nhiều lần cho anh T cơ hội thay đổi để hàn gắn tình cảm nhưng anh T không thay đổi. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2015. Sau đó, anh T trở về chung sống một thời gian. Đến khoảng tháng 10/2017, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng nên anh T bỏ về nhà cha mẹ ruột anh T sống luôn cho đến nay và vợ chồng anh chị sống ly thân với nhau từ đó. Nay, chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T chung sống có 01 con chung tên Trần Gia B sinh ngày 06/8/2014. Hiện cháu B đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* Tại Bản khai ngày 10 tháng 01 năm 2018, bị đơn anh Trần Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Anh quen biết và xác lập quan hệ vợ chồng với chị Lê Thị Huyền Tr vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang Sau khi cưới, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp tính tình. Nay, anh đồng ý ly hôn với chị Tr.

Về con chung: có 01 con chung như chị Tr trình bày. Nay, anh đồng ý giao cháu B cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng, anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất với nhau như sau: Chị Lê Thị Huyền Tr và anh Trần Thanh T tự nguyện chung sống vào năm 2014, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã TLĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 19/3/2014. Chị Tr và anh T chung sống có 01 con chung tên Trần Gia B sinh ngày 06/8/2014, không có tài sản chung, nợ chung. Chị Tr và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T và chị Tr không hợp tính tình. Anh T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật.

[2.2] Xét yêu cầu của các đương sự:

[2.2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh T có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau và đã thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định, căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh T là hợp pháp. Xét thấy, giữa chị Tr và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, chị Tr và anh T cùng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn và thời gian sống ly thân đã lâu, cả hai cùng thuận tình ly hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Tr và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tr.

[2.2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Huyền Tr và anh Trần Thanh T thống nhất giao con chung tên Trần Gia B sinh ngày 06/8/2014 cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, từ trước đến nay, chị Tr là người trực tiếp chăm lo sinh hoạt, học tập cho cháu B. Do đó, để đảm bảo sự ổn định trong sinh hoạt, học tập và phát triển bình thường của cháu B nên yêu cầu của chị Tr được trực tiếp nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tr là người trực tiếp nuôi con, có đủ điều kiện để nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Lê Thị Huyền Tr phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 147 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Huyền Tr.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị Huyền Tr được ly hôn với anh Trần Thanh T.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Gia B sinh ngày 06/8/2014 cho chị Lê Thị Huyền Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản chung: không có.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Huyền Tr phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị Lê Thị Huyền Tr đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 26797 ngày 05/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên xem như nộp xong án phí.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND HCT;
- THADS HCT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huỳnh Trúc